



PETROLIMEX

"V/v công bố thông tin Quý IV năm 2014"

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
2. Mã chứng khoán : PMS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : ĐOÀN ĐẮC HỌC
6. Nội dung công bố thông tin :
6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 20/01/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.petrolimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



ĐOÀN ĐẮC HỌC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		149,536,369,568	122,340,450,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,657,827,890	12,423,091,341
1. Tiền	111	V.01	11,657,827,890	9,423,091,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	83,337,451	79,942,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664,805,451	664,805,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(581,468,000)	(584,863,051)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,934,768,163	64,261,173,440
1. Phải thu của khách hàng	131		50,379,916,109	55,362,669,662
2. Trả trước cho người bán	132		25,123,376,658	7,194,051,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,835,164,553	4,292,877,657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,403,689,157)	(2,588,425,873)
IV. Hàng tồn kho	140		56,215,543,671	43,789,030,898
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56,215,543,671	43,789,030,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,644,892,393	1,787,212,259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,146,471,679	42,070,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			25,072,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	324,900,682	7,278,456
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	173,520,032	1,712,791,012
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		43,816,696,914	47,485,912,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,581,350,151	12,486,722,564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,478,172,904	8,258,090,773
Nguyên giá	222		45,680,810,093	44,491,423,918
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38,202,637,189)	(36,233,333,145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		220,000,000	220,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220,000,000)	(220,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.103.177.247	4.228.631.791

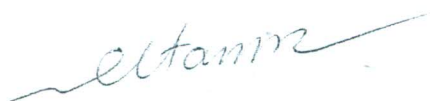
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	20,673,211,447	21,748,315,967
Nguyên giá	241		23,145,059,192	23,145,059,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,471,847,745)	(1,396,743,225)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,037,210,441	11,037,210,441
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,037,210,441	11,037,210,441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		524,924,875	2,213,663,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,000,000	960,706,061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	4,924,875	2,957,422
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	500,000,000	1,250,000,000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		193,353,066,482	169,826,362,793
Nguồn vốn			-	
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		73,235,882,976	52,525,782,085
I. Nợ ngắn hạn	310		71,877,765,345	51,017,664,454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22,960,959,431	-
2. Phải trả người bán	312		10,033,436,584	15,593,066,007
3. Người mua trả tiền trước	313		19,360,526,838	17,914,692,152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,749,330,802	2,521,481,051
5. Phải trả người lao động	315		5,137,394,382	1,674,393,727
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,232,058,807	8,622,199,593
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,274,252,490	4,676,323,905
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		129,806,011	15,508,019
II. Nợ dài hạn	330		1,358,117,631	1,508,117,631
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	500,000,000	650,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858,117,631	858,117,631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		120,117,183,506	117,300,580,708
I. Vốn chủ sở hữu	410		120,117,183,506	117,300,580,708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343,472,600)	(343,472,600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,274,521,467	10,274,521,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,637,707,655	4,313,742,981
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,846,641,610	5,354,003,486
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-	-
2. Nguồn kinh phí	432			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			193,353,066,482	169,826,362,793
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán					
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		-	146,276,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				914,584,016	914,584,016
5. Ngoại tệ các loại				178,273	57,210
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-	-

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



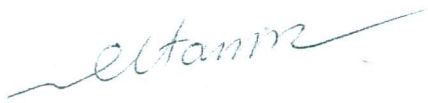
ĐOÀN ĐẶC HỌC

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-	-
2. Nguồn kinh phí	432			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			193,353,066,482	169,826,362,793
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán					
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		-	146,276,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				914,584,016	914,584,016
5. Ngoại tệ các loại				178,273	57,210
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-	-

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN ĐẶC HỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	230,826,745,900	217,542,197,634	871,430,095,103	751,143,967,064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	230,826,745,900	217,542,197,634	871,430,095,103	751,143,967,064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	218,979,588,233	205,536,140,324	825,603,940,760	709,409,088,714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,847,157,667	12,006,057,310	45,826,154,343	41,734,878,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	971,604,701	754,095,489	1,964,554,794	1,651,354,078
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	109,921,690	11,893,794	192,346,290	774,588,299
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109,705,235		188,538,365	760,173,637
8. Chi phí bán hàng	24		2,781,507,479	3,885,187,436	12,006,488,780	13,180,325,594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,561,611,290	5,195,593,698	23,521,788,321	19,576,468,129
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,365,721,909	3,667,477,871	12,070,085,746	9,854,850,406
11. Thu nhập khác	31		183,521,497	30,745,724	216,288,456	37,731,139
12. Chi phí khác	32		243,967,298	823,748,631	276,756,339	823,753,255
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		(60,445,801)	(793,002,907)	(60,467,883)	(786,022,116)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,305,276,108	2,874,474,964	12,009,617,863	9,068,828,290
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	407,641,888	1,113,134,430	2,628,098,844	2,589,459,644
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(2,285,426)	(3,253,127)	(1,967,453)	75,160
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1,899,919,646	1,764,593,661	9,383,486,472	6,479,293,486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		233	214	1,169	773

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN ĐẶC HỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		12,009,617,863	9,068,828,290
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,072,115,727	2,661,490,969
- Các khoản dự phòng	03	771,470,951	1,072,003,104
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(49,177,346)	(221,782)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,667,580,735)	(1,636,310,945)
- Chi phí lãi vay	06	188,538,365	760,173,637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,324,984,825	11,925,963,273
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(13,242,136,912)	(3,322,857,355)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12,426,512,773)	20,720,239,284
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2,365,156,531)	(5,954,189,550)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(163,695,169)	(223,283,820)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(188,538,365)	(460,173,637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,152,018,434)	(1,210,548,848)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,549,925,658)	(4,261,682,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18,762,999,017)	17,213,466,757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,169,838,182)	(594,093,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,824,230,647	1,240,091,746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	654,392,465	645,998,200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60,055,043,620	47,803,686,921
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,094,084,189)	(56,710,071,637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,617,616,330)	(4,132,114,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,343,343,101	(13,038,499,216)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,234,736,549	4,820,965,741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,423,091,341	7,601,903,818
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		221,782
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,657,827,890	12,423,091,341

Người lập

Kê Toán Trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng
(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của

Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	47,932,000	447,231,000
<i>Tiền VND</i>	47,932,000	447,231,000
<i>Vàng bạc</i>	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	13,609,895,890	11,975,860,341
<i>Tiền gửi VND</i>	9,793,962,539	10,575,896,376
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	3,815,933,351	1,399,963,965
Cộng	13,657,827,890	12,423,091,341

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	664,805,451	664,805,451
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(581,468,000)	(584,863,051)
Cộng	83,337,451	79,942,400

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	293,983,051
CMC	306,000,000	290,880,000
Khác	3,805,451	-

V.03 Các khoản phải thu	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng	50,379,916,109	55,362,669,662
- Trả trước cho người bán	25,123,376,658	7,194,051,994
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	-	-
- Phải thu khác	5,835,164,553	4,292,877,657
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3,403,689,157)	(2,588,425,873)
Cộng	77,934,768,163	64,261,173,440

V.04 Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	23,978,374,403	24,933,653,674
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,921,477,647	8,070,974,965
- Thành phẩm	5,766,181,333	6,203,131,477
- Hàng hoá	13,549,510,288	4,581,270,782
Cộng	56,215,543,671	43,789,030,898

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
--	------------	------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế GTGT được khấu trừ		25,072,342
- Thuế xuất nhập khẩu		7,278,456
- Các khoản khác phải thu nhà nước	324,900,682	-
Cộng	324,900,682	32,350,798

V.05a Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	151,009,986	1,124,814,264
- Tài sản thiếu chờ xử lý	22,510,046	587,976,748
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		-
Cộng	173,520,032	1,712,791,012

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,521,640,589	29,105,221,457	7,671,758,262	192,803,610	44,491,423,918
2- Số tăng trong năm	-	1,249,838,182	-	-	1,249,838,182
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		1,249,838,182			1,249,838,182
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	60,452,007	-	-	-	60,452,007
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán	60,452,007				60,452,007
- Chuyển sang ĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4- Số dư cuối năm	7,461,188,582	30,355,059,639	7,671,758,262	192,803,610	45,680,810,093
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	4,693,322,308	25,291,182,293	6,158,718,412	90,110,132	36,233,333,145
2- Khấu hao trong năm	468,374,317	902,846,384	591,263,697	34,526,809	1,997,011,207
3- Giảm trong kỳ	27,707,163	2,430,555	-	(2,430,555)	27,707,163
Bao gồm:					-
- Khác		2,430,555		(2,430,555)	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý	27,707,163				27,707,163
4- Số dư cuối năm	5,133,989,462	26,191,598,122	6,749,982,109	127,067,496	38,202,637,189
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	2,828,318,281	3,814,039,164	1,513,039,850	102,693,478	8,258,090,773
2- Tại ngày cuối kỳ	2,327,199,120	4,163,461,517	921,776,153	65,736,114	7,478,172,904

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		220,000,000	220,000,000
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			
- Tặng khác			
Giảm trong năm	-		
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	220,000,000	220,000,000
Khấu hao trong năm			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	-	-	-
2- Tại ngày cuối năm	-	-	-

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương		
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	888,539,974	988,539,973
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	3,214,637,273	3,240,091,818
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
+ Mua sắm TSCĐ		
Cộng	4,103,177,247	4,228,631,791

V.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn		803,660,606
- Chi phí trả trước KDDV	20,000,000	157,045,455
Cộng	20,000,000	960,706,061

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay công đoàn tổng công ty		
- Vay ngân hàng VCB		
- Vay ngân hàng HSBC	22,960,959,431	
	22,960,959,431	-

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế Giá trị gia tăng	998,939,211	948,874,254
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	612,698,691	1,129,728,216
- Thuế Thu nhập cá nhân		10,823,568
- Thuế khác	137,692,900	432,055,013

Cộng

1,749,330,802

2,521,481,051

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp
- Tài sản thừa chờ xử lý
- Cổ tức và các khoản phải trả khác
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2014

01/01/2014

77,291,040

119,097,660

15,335,116

10,947,880

27,603,568

647,917,554

1,848,253,288

1,828,980,978

1,305,769,478

2,069,379,833

3,274,252,490

4,676,323,905

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2013	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Tăng vốn trong năm trước						6,479,293,486
- Lãi trong năm trước						(299,511,705)
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(607,613,795)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					299,511,705	(4,321,063,200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,367,605,000)
- Chia cổ tức năm trước						(4,321,063,200)
- Tăng khác						(1,367,605,000)
- Giảm khác						(1,367,605,000)
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	5,354,003,486
- Số dư 01/01/2014	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	5,354,003,486
- Tăng vốn trong năm nay						9,383,486,472
- Lãi trong năm nay						(323,964,674)
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(1,425,125,812)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					323,964,674	(3,600,886,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3,500,000
- Chia cổ tức năm nay						(1,521,986,065)
- Tăng khác						(1,521,986,065)
- Giảm vốn trong năm nay						(1,521,986,065)
- Lỗ trong năm nay						(1,521,986,065)
- Giảm khác						(1,521,986,065)
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,637,707,655	7,869,027,407

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	72,276,620,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000

V.16 Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	871,430,095,103	751,143,967,064
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	871,430,095,103	751,143,967,064
V19. Giá vốn hàng bán	825,603,940,760	709,409,088,714

V20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	690,261,448	496,981,264
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,225,116,000	1,139,329,681
- Lãi chênh lệch tỷ giá	49,177,346	15,043,133
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,964,554,794	1,651,354,078

V21. Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Từ 01/01/2014
đến 31/12/2014

Từ 01/01/2013
đến 31/12/2013

188,538,365	760,173,637
	2,177,289
3,807,925	12,237,373
192,346,290	774,588,299

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2014
đến 31/12/2014

Từ 01/01/2013
đến 31/12/2013

816,895,960,864	665,705,277,803
19,320,133,348	15,649,389,087
3,072,115,727	1,786,480,044
9,667,473,592	47,925,606,025
10,324,727,493	11,099,129,478
859,280,411,024	742,165,882,437

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Từ 01/01/2014
đến 30/09/2014

Từ 01/01/2013
đến 31/12/2013

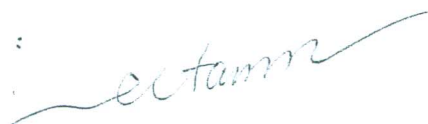
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12,009,617,863	9,068,828,290
11,028,467,921	8,576,645,769
2,628,098,844	2,589,459,644
(1,967,453)	75,160
9,383,486,472	6,479,293,486

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**


ĐỖ HỒNG HẠNH**HỒ TRÍ LƯỢNG****ĐOÀN ĐẮC HỌC**